

Phụ lục. IV
ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG BÚK
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Pong Drang	Xã Cư Né	Xã Chư Kbô	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Tân Lập	Xã Ea Ngai
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.172,09	293,92	574,29	419,43	231,19	225,03	149,21	279,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,30	0,92	9,66	1,99	2,28	0,83	1,03	16,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,10	4,22	27,83	14,47	11,49	14,55	5,98	12,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.958,50	265,10	502,67	378,43	217,27	206,31	139,47	249,23
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	74,08	21,90	28,52	20,27	0,03	2,80		0,55
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,11	1,77	5,61	4,26	0,12	0,54	2,73	0,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,87		3,76			0,10		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,07					0,07		
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3,80		3,76			0,03		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		24,60	12,48	2,62	2,12	0,49	1,43	4,98	0,46
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	20,28	11,35		1,74	0,49	1,41	4,83	0,46
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	3,48	0,51	2,57	0,38		0,02		
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,83	0,62	0,05				0,16	